

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 507/TTr-SNNMT ngày 23/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh, địa chỉ trụ sở chính tại số 3, đường 9, Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các chất phụ gia sử dụng trong xây dựng của Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh” tại số 3, đường 9, Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các chất phụ gia sử dụng trong xây dựng của Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh.

1.2. Địa điểm hoạt động:

- Địa điểm: Số 3, đường 9, Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh, mã số Chi nhánh 3600254227 – 004 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 28/10/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 27/6/2025.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6544765632 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 28/10/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 07/7/2025.

1.4. Mã số thuế: 3600254227 – 004.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất các chất phụ gia sử dụng trong xây dựng.
- Kinh doanh hóa chất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Diện tích: 22.882m².

1.6.2. Nhóm dự án:

- Cơ sở có tiêu chí như cơ sở nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm III (theo STT2, Mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

1.6.3. Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

- Sản xuất các chất phụ gia sử dụng trong xây dựng dạng bột (Powder), với công suất 53.000 tấn sản phẩm/năm; quy trình công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu (Cát ^(*), xi măng, phụ gia, nguyên liệu điều chỉnh) → Bồn trộn → Kiểm tra (không đạt → điều chỉnh và tái sử dụng/thu gom phân loại, thải bỏ và xử lý như chất thải nguy hại) → Đóng gói → Thành phẩm → Phân phối.

(*) Nguyên liệu cát: Nguyên liệu (cát ẩm) → Khu vực chứa cát → Sấy → Sàng → Nghiền.

- Sản xuất các chất phụ gia sử dụng trong xây dựng dạng lỏng (Liquid), với công suất 27.000 tấn sản phẩm/năm; quy trình công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu, nguyên liệu lẻ, nguyên liệu điều chỉnh → Bồn trộn → Kiểm tra (không đạt → Điều chỉnh/thu gom thải bỏ và xử lý như chất thải nguy hại) → Đóng gói → Thành phẩm → Phân phối.

- Kinh doanh hóa chất, các sản phẩm thành phẩm được lưu chứa trong kho hàng thành phẩm có diện tích 3.190m² và một nhóm sản phẩm hóa chất thuộc danh mục hóa chất hạn chế kinh doanh được lưu chứa ở kho hóa chất hạn chế có diện tích 144m².

Sản phẩm (hóa chất thương mại) → Lưu kho và bảo quản → Phân phối (hoạt động kinh doanh không phát sinh chất thải).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Không.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh:

1. Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, UBND phường Từ Sơn để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy sản xuất các chất phụ gia sử dụng trong xây dựng của Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh” theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 142/QĐ-SNNMT ngày 26/01/2026 của Giám

độc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các chất phụ gia sử dụng trong xây dựng của Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh; Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, THĐT, Trung tâm Thông tin tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT - Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN _{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Quang Khải



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1087/QĐ-UBND ngày 04 / 5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải của cơ sở sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, được đưa về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh (theo quy chế bảo vệ môi trường tại KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh ban hành ngày 20/05/2025), để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) và QCVN 28:2010/BTNMT (cột A, $K = 1,2$), trước khi xả thải ra môi trường.

Vì vậy, cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, khu nhà vệ sinh trong xưởng sản xuất, từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh bồn trộn.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị và nhà xưởng của hoạt động sản xuất các sản phẩm dạng lỏng (Liquid).
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động của phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình vệ sinh các thùng tank chứa hóa chất,
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình vệ sinh màng lọc UF, RO.
- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình lưu chứa cát ẩm.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 01 được thu gom xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại, trong đó có 02 bể có thể tích $8m^3$ /bể và 02 bể có thể tích $12m^3$ tại nhà xưởng, sau đó đưa về hệ thống XLNT công suất $50m^3$ /ngày.đêm để xử lý.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh bồn trộn được thu gom về bể thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải, công suất $50m^3$ /ngày.đêm để xử lý.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị và nhà xưởng của hoạt động sản xuất các sản phẩm dạng lỏng (Liquid) được thu gom về bể thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải, công suất $50m^3$ /ngày.đêm để xử lý.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động của phòng thí nghiệm được thu gom về bể thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải, công suất $50m^3$ /ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình vệ sinh các thùng tank chứa hóa chất được thu gom về bể thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình vệ sinh màng lọc UF, RO được thu gom về bể thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình lưu chứa cát ẩm được thu gom về bể thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m³/ngày.đêm để xử lý.

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 50m³/ngày.đêm, sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) + nước thải sản xuất (từ nguồn số 02 đến số 07) sau bể thu gom (B-01) → Bể điều hòa tổng (B-02) → Bể điều chỉnh pH (T01) → Bể phản ứng Fenton (T02) → Máy Slit Saver (M01) → Bể trung gian 1 (T03) → Cụm bể hóa lý bậc 2 (T04, T05, T06) → Bể trung gian 2 (T07) → Bể vi sinh thiếu khí (T08) → Bể vi sinh hiếu khí (T09) → Bể lọc màng MBR (T10) → Bể khử trùng (T11) → bồn lọc than (T01, T02, T03) → bồn lọc khử độ cứng (T04) → lọc tinh (T05) → bồn chứa trung gian (T06) → bồn lọc UF (UF01) → bồn chứa nước sau U.F (T07) → bồn lọc R.O (RO-01) → khử trùng (Oz01) → bồn chứa nước sau R.O → tái sử dụng trong Nhà máy) → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh (vị trí số 01 trên đường 9).

- Công suất thiết kế: 50m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: FeSO₄, H₂SO₄, H₂O₂, NaOH, PAC, Polymer, Clorine, vi sinh, NaOCl, HCl, Acid citric, hóa chất chống cáu cặn (Spectraguard 360-5G) (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình thiết kế (*có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành*).

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Người vận hành hệ thống xử lý nước thải được đào tạo kiến thức về cách vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị, xử lý các tình huống sự cố.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Định kỳ hút bùn thải tại bể tự hoại, chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Bố trí cán bộ phụ trách vận hành được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống XLNT, ứng phó sự cố. Đảm bảo vận hành các công trình thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống XLNT.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác,... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

1.4.3. Vị trí đầu nổi nước thải:

Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 50m³/ngày.đêm được đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh qua 01 điểm đầu nổi thoát nước thải có tọa độ: X (m) = 2332032; Y (m) = 393768 (theo Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107°00', múi chiếu 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Đối với hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 50m³/ngày.đêm là công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm (căn cứ theo điểm k khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn và đầu nổi với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có đồng hồ đo điện tại các hệ thống XLNT, có đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra, có nhật ký vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đầu nổi nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh để tiếp tục xử lý, trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường./.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1087/QĐ-UBND

ngày 04 / 5 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào bồn trộn số 1 (01 vị trí).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào bồn trộn số 2 (01 vị trí).
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào bồn trộn số 3 (01 vị trí).
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào bồn trộn số 4 (01 vị trí).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn ra bao sản phẩm bột (Powder) (01 vị trí).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn sấy nguyên liệu cát (01 vị trí).
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào bồn trộn số 5 (01 vị trí).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu vào bồn trộn số 6 (01 vị trí).

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

Dòng khí thải: 08 dòng khí thải.

TT	Dòng khí thải	Tên hệ thống xử lý khí thải và ống thải	Khí thải sau xử lý từ nguồn phát sinh khí thải	Lưu lượng khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3°	
					X	Y
1	Dòng khí thải số 01	KT01	01	8.185	2332070	393822
2	Dòng khí thải số 02	KT02	02	8.185	2332067	393823
3	Dòng khí thải số 03	KT03	03	8.185	2332151	393828
4	Dòng khí thải số 04	KT04	04	8.185	2332137	393823
5	Dòng khí thải số 05	KT05	05	7.500	2332051	393864
6	Dòng khí thải số 06	KT06	06	30.000	2332062	393869
7	Dòng khí thải số 07	KT07	07	2.500	2332135	393821
8	Dòng khí thải số 08	KT08	08	2.500	2332134	393822

2.1. Vị trí xả khí thải của cơ sở tại số 3, đường 9, KCN, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 75.240m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong quá trình hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	
Hệ thống xử lý khí thải từ dòng số 01 đến số 08				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80	

Ghi chú: “-”: Không quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước D200mm bằng inox về hệ thống xử lý bụi số 01 để xử lý tương ứng với dòng khí thải số 01.
- Nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống kích thước D200mm bằng inox về hệ thống xử lý bụi số 02 để xử lý tương ứng với dòng khí thải số 02.
- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống kích thước D200mm bằng inox về hệ thống xử lý bụi số 03 để xử lý tương ứng với dòng khí thải số 03.
- Nguồn số 04 được thu gom bằng đường ống kích thước D200mm bằng inox về hệ thống xử lý bụi số 04 để xử lý tương ứng với dòng khí thải số 04.
- Nguồn số 05 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø110mm; Ø150mm; Ø200mm; Ø350mm bằng thép về hệ thống xử lý bụi số 05 để xử lý tương ứng với dòng khí thải số 05.
- Nguồn số 06 được thu gom bằng đường ống kích thước D800mm bằng thép về hệ thống xử lý bụi số 06 để xử lý tương ứng với dòng khí thải số 06.
- Nguồn số 07 được thu gom bằng đường ống kích thước D200mm bằng inox về hệ thống xử lý bụi số 07 để xử lý tương ứng với dòng khí thải số 07.
- Nguồn số 08 được thu gom bằng đường ống kích thước D200mm bằng inox về hệ thống xử lý bụi số 08 để xử lý tương ứng với dòng khí thải số 08.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Có 08 hệ thống xử lý khí thải, cụ thể như sau:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Tháp phun sương → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: $8.185\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 02:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Tháp phun sương → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: $8.185\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 03:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Tháp phun sương → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: $8.185\text{m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 04:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Tháp phun sương → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: $8.185\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 05:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Tháp lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế: $7.500\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc vải (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 06:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Tháp lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc vải (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 07:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Tháp phun sương → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 2.500m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.8. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 08:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Tháp phun sương → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 2.500m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý hơi, khí thải.

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Đối với sự cố lớn, dừng hoạt động sản xuất, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Các công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm và thời gian vận hành thử nghiệm:

Các công trình bảo vệ môi trường phải vận hành thử nghiệm của cơ sở, gồm: 01 hệ thống xử lý khí thải số 6.

Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến trong khoảng 6 tháng, bắt đầu vận hành thử nghiệm từ tháng 07/2026 và kết thúc thời gian vận hành thử nghiệm đến tháng 12/2026.

2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và bảo đảm các nồng độ các chất ô nhiễm đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này, trước khi thải vào môi trường.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.5. Trước thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh để xem xét theo quy định.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.7. Kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1087/QĐ-UBND ngày 04/5 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất sản phẩm dạng lỏng (Liquid).
- Nguồn số 02: Khu vực máy trộn sản xuất sản phẩm dạng bột (Powder).
- Nguồn số 03: Từ khu vực chuyển ra bao sản xuất sản phẩm dạng bột (Powder).
- Nguồn số 04: Khu vực đóng gói sản xuất sản phẩm dạng bột (Powder).
- Nguồn số 05: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi số 1 từ công đoạn ra bao sản phẩm dạng bột (Powder).
- Nguồn số 06: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi số 2 từ công đoạn sấy nguyên liệu cát.
- Nguồn số 07: Quạt hút của công đoạn nhập liệu vào bồn trộn số 1.
- Nguồn số 08: Quạt hút của công đoạn nhập liệu vào bồn trộn số 2.
- Nguồn số 09: Quạt hút của công đoạn nhập liệu vào bồn trộn số 3.
- Nguồn số 10: Quạt hút của công đoạn nhập liệu vào bồn trộn số 4.
- Nguồn số 11: Quạt hút của công đoạn nhập liệu vào bồn trộn số 5.
- Nguồn số 12: Quạt hút của công đoạn nhập liệu vào bồn trộn số 6.
- Nguồn số 13: Khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 14: Khu vực máy thổi khí, máy bơm tại khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn đến hết ngày 31/12/2026:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) – dBA		
1	70	55	8	85	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn từ ngày 01/01/2027:

STT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực D

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lựa chọn các loại máy móc, thiết bị hiện đại, có tiếng ồn, độ rung thấp.
- Lắp đặt các thiết bị chống ồn, rung ngay khi lắp đặt máy móc.
- Ngăn cách nguồn phát sinh tiếng ồn: Khu vực nhà xưởng và khu vực văn phòng được bố trí riêng biệt.
- Bộ phận bảo dưỡng lập kế hoạch định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong nhà máy nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh các nguồn gây ô nhiễm và ảnh hưởng xấu đến môi trường làm việc.
- Chủ cơ sở trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, như: Nút bịt tai, miếng che tai,... cho người lao động trực tiếp chịu tiếng ồn.

- Bố trí hợp lý thời gian làm việc ở các phân xưởng có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn. Hạn chế người lao động trực tiếp tiếp xúc với tiếng ồn, độ rung trong thời gian dài.

- Định kỳ kiểm tra sức khoẻ cho người lao động, đặc biệt là yếu thính lực.

- Tuyên truyền giáo dục mức độ nguy hại của tiếng ồn độ rung với sức khoẻ, tổ chức các khoá huấn luyện về vấn đề an toàn và sức khoẻ cho công nhân

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1087/QĐ-UBND

ngày 04 / 5 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Tổng khối lượng phát sinh khoảng 105 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

Tổng khối lượng phát sinh khoảng 326.980 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng khối lượng phát sinh khoảng 16.200 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

Tổng khối lượng phát sinh khoảng 1.032.365 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

- 01 kho lưu chứa CTNH: Có tường xây bao quanh, mái che, nền chống thấm; rãnh thu gom để phòng chất thải lỏng rơi vãi; thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; vật liệu hấp thụ và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng; biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ.

- Diện tích kho chứa CTNH 42m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Có 01 kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Có tường xây bao quanh, mái che, nền chống thấm.

- Diện tích kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường 42m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Có 01 khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt diện tích 42m², có mái che, nền chống thấm, rãnh và hố gom nước thải rỉ rác.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định/.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1087/QĐ-UBND
ngày 04 / 5 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không có.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh cơ sở.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước ít nhất 10 (mười) ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát việc thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Vận hành thường xuyên công trình xử lý nước thải tại cơ sở để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường; không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý khí thải để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh của cơ sở đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, CTNH phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường được cấp có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.